

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện Nhi Trung ương có nhu cầu thực hiện mua sắm Hóa chất, vật tư tiêu hao y tế lần 2 năm 2023-2024. Danh mục, số lượng và tính năng kỹ thuật của hàng hóa chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo.

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung cấp/ Đơn vị quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi bản Báo giá theo mẫu tại phụ lục 02 để Bệnh viện có căn cứ xây dựng dự toán mua sắm.

Địa điểm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - BHYT

+ Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.

+ Điện thoại : 024.6273.8662/63

Thời hạn nhận báo giá: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày thông báo.



Phụ lục 01

DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO Y TẾ LẦN 2 NĂM 2023-2024

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
1.	Thuốc thử định lượng đồng (Cu)	Thuốc thử định lượng đồng gồm R1a 105 mL/Hộp (đệm acetate 0,2 mol/L, pH 4,7 và chất ổn định), R2 30 mL/Hộp 9 đệm acetat và complexant 3,5-Di-Br-PAESA), R1b (ascorbic acid) và chất chuẩn	5x20ml/hộp	Hộp	10
2.	Thuốc thử đo hoạt độ G6PD	Thuốc thử đo hoạt độ G6PD hồng cầu gồm R1 đệm 100 mL/Hộp, R2 NADP 2 mL/Hộp, R3 Substrate 2 mL/Hộp, R4 Digitoxin 20 mL/Hộp	292 test/hộp	Hộp	20
3.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm đo hoạt độ G6PDH mức bình thường	QC cho xét nghiệm đo hoạt độ G6PD, mức bình thường, 6 x0,5 mL/Hộp	6x0,5ml/hộp	Hộp	8
4.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm đo hoạt độ G6PDH mức bệnh lý	QC cho xét nghiệm đo hoạt độ G6PD, mức bệnh lý, 6 x0,5 mL/Hộp	6x0,5ml/hộp	Hộp	8
5.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng kim loại nặng trong nước tiểu, dạng đông khô, mức 1, 2	Hoá chất đông khô. Nền mẫu nước tiểu Chất phân tích: Al, Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Co, Cu, Fl, Au, I, Fe, Pb, Mg, Mn, Hg, Pb, Mo, Ni, Pd, Pt, Se, Tl, V,	(2x 5x 10 mL)/ Hộp	hộp	2
6.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng kim loại nặng trong huyết thanh, dạng đông khô, mức 1, 2	Hóa chất đông khô Nền mẫu huyết thanh Chất phân tích: Ag, Al, As, Au, Ba, Be, Bi, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, F, Hg, Iodide, Li, Mg, Mn, Mo, Ni, Pd, Pt, Sb, Se, Sn, Ti, Tl, Va, Zn	(2x 5x 3 mL)/ Hộp	hộp	10
7.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng kim loại nặng trong máu toàn phần, dạng đông khô, mức 1, 2, 3	Hoá chất đông khô. Nền mẫu máu toàn phần. Chất phân tích: Sb, As, Cd, Ca, Cr, Co, Cu, I, Fe, Pv, Mg, Mn, Hg, Mo, Ni, Pd, P, Pt, K, Se, Ag, Na, Tl, Sn, Zn	(3x 3x 5 mL)/ Hộp	hộp	3
8.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng amin sinh học trong nước tiểu, dạng đông khô, mức 1,2	Hoá chất đông khô.Nền mẫu nước tiểu Amin sinh học Chất phân tích: Dopamin, norepinephrine, epinephrine, Vanillylmandelic Acid (VMA), Homovanillic Acid (HVA), 5-Hydroxyindoleacetic Acid (5-HIAA), Normetanephrine, Metanephrine, 3-Methoxytyramine, Serotonin, Hydroxyproline	(2x5x8 ml)/ Hộp	Hộp	3
9.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng acid amin trong huyết tương, dạng đông khô, mức 1,2	Hóa chất đông khô Nền mẫu huyết tương Chất phân tích: Alanine, α-aminobutyric acid, arginine, asparagine, aspartic acid, citrulline, glutamic acid, glutamine, glycine, histidine, hydroxyproline, isoleucine, allo-isoleucine, leucine, lysine, methionine, 1-methyl-histidine, 3-methyl-histidine, ornithine, phenylalanine, proline, serine, taurine, threonine, tryptophane, tyrosine, urea, valine	(2x 5x 3 mL)/ Hộp	hộp	3
10.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng thuốc ức chế miễn dịch trong máu toàn	Hoá chất đông khô. Nền mẫu máu toàn phần. Chất phân tích: Cyclosporine A, Tacrolimus, Sirolimus, Everolimus	(3x2x2ml)/ Hộp	Hộp	5

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
	phần, dạng đông khô, mức 1,2, 3				
11.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc biệt, dạng lỏng, mức 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH, Procalcitonin, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên là ≥ 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 độ C đối với hầu hết các chất phân tích	(6x 5 mL)/ Hộp	hộp	12
12.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc biệt, dạng lỏng, mức 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH, Procalcitonin, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) - Hạn sử dụng ≥ 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 ° C đến 8 ° C - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên là ≥ 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích	(6x 5 mL)/ Hộp	hộp	12
13.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc biệt, dạng lỏng, mức 3	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH, Procalcitonin, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên là ≥ 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 độ C đối với hầu hết các chất phân tích	(6x 5 mL)/ Hộp	hộp	12
14.	Kẹp sinh thiết cơ tim trẻ em các cỡ	Tay cầm có khóa cố định. Hàm sinh thiết một bên chuyển động tạo lực cắt .Vật liệu tương thích sinh học. Kích thước: 6Fr, 7Fr, 8Fr, 9Fr. Chiều dài: 50cm, 100cm. Đường kính đầu sinh thiết: 2.0mm; 2.3mm; 2.7mm; 3.0mm	1Cái/Hộp	Cái	5
15.	Bóng nong thực quản các cỡ	Bóng nong, có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"), cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, có đánh dấu cân quang ở đầu cuối bóng, đánh dấu ở giữa bóng, chiều dài làm việc khoảng 2.400mm, kênh làm việc tương thích 2.8mm - Dây dẫn có đầu silicon mềm chống gây tổn thương vị trí cần nong bóng - Hướng dẫn áp lực bơm bóng tương thích với 03 kích thước bóng được gắn trên thân bóng. Kích thước bóng có thể bơm đến số lẻ 1/2mm. - Chiều dài bóng: có thể chọn giữa các loại chiều dài 55mm hoặc 65mm, - Đường kính bơm: có thể chọn giữa các loại: 6-7-8mm/ 8,5-9,5-10,5mm / 11-12-13mm/ 13,5-14,5-15,5mm/ 16-17-18mm/ 18-19-20mm - Áp lực bơm tối đa: có thể chọn giữa các	1 Cái/Hộp	Cái	10

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		loại khoảng 5,5/ 6,0/ 6,5/ 9,5 bar. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus			
16.	Lọng cắt lạnh	Lọng cắt lạnh dùng 1 lần hình lục giác. Đường kính tối đa của dụng cụ 2.6mm, chiều dài làm việc khoảng 2300mm, đường kính lọng có độ mở tối đa 10mm, độ dày của dây lọng thất 0.3mm. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	5
17.	Lọng cắt Polyp	Lọng cắt Polyp dùng 1 lần Hình oval, độ mở 2,5cm, phù hợp kênh can thiệp 2.8mm; chiều dài làm việc khoảng 1500mm. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	15
18.	Kìm răng chuột hàm cá sấu	Kìm sinh thiết hàm cá sấu. Chiều dài làm việc khoảng 165cm/180cm. tương thích với kênh làm việc 2.8mm. Độ mở của kìm khoảng 7mm/15mm. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	2
19.	Kìm răng chuột lấy dị vật	Kìm sinh thiết hình răng chuột. Chiều dài làm việc khoảng 165cm. tương thích với kênh làm việc 2,8mm. Độ mở của kìm khoảng 4.5mm. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	2
20.	Canuyn có quai	Canuyn dùng 1 lần sử dụng cho tất cả các ống soi đường tiêu hóa và phế quản. Có dây choàng để cố định, có lỗ trung tâm mở rộng để tương thích với 60 Fr giãn nở thực quản. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	50 Cái/Hộp	Cái	50
21.	Canuyn nội soi cho trẻ nhỏ	Canuyn dùng nhiều lần cho trẻ nhỏ, dùng cho tất cả các ống nội soi đường tiêu hóa có đường kính ngoài của thân ống tối đa 10mm.	1 Cái/Hộp	Cái	50
22.	Canuyn nội soi cho trẻ lớn	Canuyn dùng nhiều lần cho trẻ lớn, dùng cho tất cả các ống nội soi đường tiêu hóa có đường kính ngoài của thân ống tối đa 15mm.	1 Cái/Hộp	Cái	50
23.	Kìm sinh thiết dạ dày	Chiều dài làm việc Khoảng 160cm; Đường kính 2,4mm tương thích với kênh làm việc 2,8mm. Sử dụng 1 lần. Các loại thiết kế: Kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; Kìm sinh thiết ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu, khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	20 Cái/Hộp	Cái	300
24.	Dây dẫn đường mật tụy (đường kính 0.025-0.035)	Dây dẫn đường: dạng đầu thẳng, đầu cong - Chiều dài làm việc: khoảng 2700mm và 4500mm - Có lớp phủ ái nước ở đầu dài 70mm, -Đánh dấu 400mm từng đoạn đầu : 50-70mm: đánh dấu can quang có màu; 80-90mm: đánh dấu hình xoắn ốc; 90-400mm: đánh dấu X - Đường kính ngoài: 0.025" và 0.035". Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	6
25.	Bình nước tương thích cho máy nội soi	Bình nước chuyên dụng, dung tích khoảng 300ml, dùng nhiều lần. Dùng tương thích với máy nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	5

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
26.	Van hút cho nội soi tiêu hóa	Dùng nhiều lần. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	5
27.	Van khí nước	Dùng nhiều lần. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	10
28.	Van sinh thiết cho nội soi tiêu hóa	Dùng 1 lần. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	10 Cái/Gói	Cái	50
29.	Chổi rửa cho kênh ống nội soi	Chổi rửa cho kênh ống nội soi dùng nhiều lần phù hợp với đường kính kênh dụng cụ từ 2.0mm - 4.2mm	1 Cái/Hộp	Cái	20
30.	Van hút cho nội soi hô hấp	Van hút cho nội soi hô hấp dùng 1 lần. Tương thích với ống nội soi Olympus tại bệnh viện	20 Cái/Hộp	Cái	200
31.	Van sinh thiết cho nội soi hô hấp	Van sinh thiết cho ống nội soi phế quản dùng 1 lần. Tương thích với ống nội soi Olympus tại bệnh viện	20 Cái/Hộp	Cái	50
32.	Kim sinh thiết ống mềm	Kim sinh thiết ngàm hình Oval dùng 1 lần, có lỗ bên, ngàm lặc được. Đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2.0mm. Chiều dài làm việc khoảng 1150mm. Độ mở ngàm khoảng 5.0mm. Vỏ ngoài dạng rãnh. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	20 Cái/Hộp	Cái	2
33.	Màng nhiệt kế đo tai	Màng nhựa bọc đầu ống máy nhiệt kế đo tai sử dụng 1 lần dùng tương thích với máy đo nhiệt độ Braun Welch Allyn Pro 6000	1000 cái/hộp	Cái	280.000
34.	Đầu cắt amidan	- Đầu cắt amidan - Đầu thẳng, có thể uốn cong, chiều dài làm việc là 6 inches (chưa kể phần tay cầm) - Cấu tạo có 3 điện cực kèm theo một kênh dẫn nước và một bộ phận hút - Có 4 công năng: cắt, cầm máu, tưới nước và hút	1 hộp/1 cái	Cái	250
35.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 1 tuần	250 test	Hộp	12
36.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Multiple-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	12
37.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Phương pháp đo: Multiple-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	40
38.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp đo: Two-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	20
39.	Thuốc thử xét nghiệm	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng	300 test	Hộp	40

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
	định lượng AST	Aspartate Aminotransferase (AST) trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Multiple-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần			
40.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin liên hợp và Bilirubin không liên hợp	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Billirubin liên hợp (Bc) và Billirubin không liên hợp (Bu) trong mẫu huyết thanh, huyết tương.- Phương pháp đo: End-point colorimetric (dual-wavelength)- Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	8
41.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea nitrogen (BUN) hoặc urea trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	40
42.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ canxi trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 4 tuần	300 test	Hộp	80
43.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	8
44.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin Kinase	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine Kinase (CK) trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Phương pháp đo: Multiple-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 1 tuần	300 test	Hộp	3
45.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cl	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cl- trong mẫu huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Phương pháp đo: Potentionmetric - Độ ổn định trên máy: 2 tuần	250 test	Hộp	60
46.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Phương pháp đo: Two-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	50
47.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Fixed-point immuno-rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 48 giờ	250 test	Hộp	500
48.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt (Fe) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. - Phương pháp đo: Two-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 4	300 test	Hộp	50

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng
		tuần			
49.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phospho	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phosphorous trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 4 tuần	300 test	Hộp	3
50.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	10
51.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 4 tuần	250 test	Hộp	40
52.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride trong huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 1 tuần	300 test	Hộp	8
53.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid uric	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit uric trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	3
54.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma glutamyltransferase trong mẫu huyết thanh và huyết tương. - Phương pháp đo: Multiple-point rate - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 4 tuần	250 test	Hộp	14
55.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 1 tuần	300 test	Hộp	30
56.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng K	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng K ⁺ trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp đo: Potentionmetric - Độ ổn định trên máy: 2 tuần	250 test	Hộp	60
57.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate dehydrogenase	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp đo: Multiple-point rate - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	250 test	Hộp	14
58.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Mg	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp đo: Colorimetric - Độ ổn định thuốc thử trên hệ thống: 2 tuần	300 test	Hộp	10

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng
59.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na ⁺ trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp đo: Potentionmetric - Độ ổn định trên máy: 10 ngày	250 test	Hộp	60
60.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 1	- Chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa: BUN/UREA, Ca, CREA, GLU, LAC, Li, Mg, PHOS, SALI, THEO, URIC	12 x 3 mL + 12 x 5 mL	Hộp	3
61.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 2	- Chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm: CHOL, TRIG, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , ECO2	16 x 3 mL + 16 x 5 mL	Hộp	4
62.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 3	- Chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm: ALT, AST, AMYL, ALKP, CK, GGT, LDHI, LDH, LIPA	12 x 3 mL + 12 x 5 mL	Hộp	4
63.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 4	- Chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm: ALB, BuBe, Fe, TBIL, TIBC, TP	16 x 3 mL + 16 x 5 mL	Hộp	4
64.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 7	- Chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm CRP	6 x 1 mL	Hộp	8
65.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 32	- Chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm: Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , ECO2	12 x 2 ml	Hộp	4
66.	IVD tham chiếu xét nghiệm sinh hóa số 800	- Dung dịch được dùng trong Hệ thống xét nghiệm Sinh hóa và Hệ thống tích hợp để đo điện năng của natri (Na ⁺), kali (K ⁺), và clo (Cl ⁻) - Độ ổn định trên hệ thống: 24 giờ	30 x 16 ml	Hộp	8
67.	IVD rửa xét nghiệm sinh hóa	- Dung dịch rửa được sử dụng cho các xét nghiệm immuno-rate trên các hệ thống sinh hóa và hệ thống tích hợp - Độ ổn định trên hệ thống: 3 ngày	30 x 6 ml	Hộp	14
68.	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa số 1	- Dung dịch sử dụng để pha loãng mẫu cho các xét nghiệm trên hệ thống sinh hóa và hệ thống tích hợp - Độ ổn định trên hệ thống: 8 tuần	3 x 45mL(D1) + 3 x 15mL (D2)	Hộp	4
69.	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa số 2	- Dung dịch sử dụng để pha loãng mẫu cho các xét nghiệm trên hệ thống sinh hóa và hệ thống tích hợp - Độ ổn định trên hệ thống: 8 tuần	3 x 45mL(D1) + 3 x 15mL (D2)	Hộp	4
70.	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa số 3	- Dung dịch sử dụng để pha loãng mẫu cho các xét nghiệm trên hệ thống sinh hóa và hệ thống tích hợp - Độ ổn định trên hệ thống: 8 tuần	3 x 45mL(D1) + 3 x 15mL (D2)	Hộp	4
71.	IVD pha loãng mẫu nước tiểu xét nghiệm sinh hóa	-Dung dịch dùng để pha loãng mẫu nước tiểu đối với các xét nghiệm: Na ⁺ , K ⁺ - Độ ổn định trên máy: 7 ngày	12 x 10 ml	Hộp	4
72.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 20	- Chất hiệu chuẩn để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng transferrin, C3, C4, IgA, IgG và IgM. - Độ ổn định sau mở nắp: 4 tuần	5 x 1 mL	Hộp	5
73.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa số 28	- Chất hiệu chuẩn để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng antistreptolysin O (ASO).	1 x 5 mL	Hộp	5
74.	IVD hoàn nguyên xét nghiệm sinh hóa	- Dung dịch dùng hoàn nguyên pha loãng cho các bộ hiệu chuẩn Chemistry Products Calibrator Kits 18, 19, 29 and 31, Chemistry Products ASO/RF Performance Verifiers, và %A1c	12 x 5 mL	Hộp	2

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
..		Performance Verifiers trên hệ thống sinh hóa và hệ thống tích hợp xét nghiệm sinh hóa tự động - Độ ổn định sau mở nắp : 24 giờ			
75.	Chất hiệu chuẩn mức 1 xét nghiệm sinh hóa	Sử dụng kết hợp với bộ hiệu chuẩn để hiệu chuẩn trên Hệ thống xét nghiệm sinh hóa và Hệ thống tích hợp. - Độ ổn định sau mở nắp: 24 giờ	12 x 3 mL	Hộp	2
76.	Đầu tip hút mẫu và hóa chất	- Đầu Tip hút mẫu dùng một lần sử dụng cho các hệ thống xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch và tích hợp	1000 tips	Hộp	160
77.	Cốc đựng mẫu	- Cốc đựng mẫu sử dụng trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch, sinh hóa, tích hợp.	4000 pcs/hộp	Hộp	4
78.	Nắp chống bay hơi	- Nắp đậy lỗ, dùng một lần dùng để đậy nắp ống mẫu trên hệ thống sinh hóa, miễn dịch và hệ thống tích hợp. Để giảm thiểu sự bay hơi.	1000 pcs/hộp	Hộp	4
79.	Đầu tip hút mẫu và pha loãng	- Đầu tip sử dụng để hút hóa chất hoặc thực hiện phân tích mẫu được sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa và tích hợp.	4096 cái	Hộp	4
80.	Cuvette để thực hiện xét nghiệm sinh hóa và/hoặc pha loãng mẫu	- Cuvette dùng cho xét nghiệm MicroTip và pha loãng mẫu trên các hệ thống sinh hóa và tích hợp	6000 cái	Hộp	4
81.	Gói hút ẩm	- Các pack hút ẩm để kiểm soát độ ẩm trong khoang chứa hóa chất sử dụng cho các hệ thống xét nghiệm Sinh hóa và Tích Hợp	20 cái	Hộp	80
82.	Gói tạo ẩm	- Các pack tạo ẩm để kiểm soát độ ẩm trong khoang chứa hóa chất sử dụng cho Hệ thống Xét nghiệm Sinh hóa và Tích hợp	6 túi	Hộp	4
83.	Vật tư để bảo trì Hệ thống xét nghiệm.	- Vật tư dùng để bảo trì Hệ thống xét nghiệm. - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 8 tuần	2 bộ	Hộp	12
84.	ABO-Rh Reverse Grouping Cassette	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu ABO và D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể nhóm máu dự kiến.	100 cassette	Hộp	206
85.	Newborn Cassette	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để nhận diện kháng nguyên A, B và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người và để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với tế bào ở trẻ sơ sinh.	100 cassette	Hộp	180
86.	7% BSA Reagent	Dung dịch gồm huyết thanh bò, muối vô cơ, và các chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động	12 x 5 mL	Hộp	32
87.	DilutionTrays	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân	180 chiếc	Hộp	35
88.	ABD Confirmation Cassette	Cassette dùng cho xét nghiệm định tính để xác nhận các kháng nguyên A (ABO1), B (ABO2) và D (Rh1) trên bề mặt các tế bào hồng cầu người	100 cassette/hộp	Hộp	100
89.	Reverse Diluent Cassette	Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và quy trình xét nghiệm phát hiện kháng thể ngưng kết trực tiếp.	100 cassette/hộp	Hộp	170
90.	AHG IgG Cassette	Cassette để thực hiện xét nghiệm định	100	Hộp	150

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu.	cassette/ hộp		
91.	AHG IgG C3D Cassette	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện IgG hoặc bổ thể dạng kết hợp với hồng cầu.	100 cassette/ hộp	Hộp	150
92.	BLISS	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể.	3 x 10 ml/hộp	Hộp	60
93.	Bộ xét nghiệm sàng lọc bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: các bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào (LSD); - Hóa chất xét nghiệm định lượng hoạt độ các enzyme Acid-β- glucocerebrosidase (ABG), acid-sphingomyelinase (ASM), acid-α glucosidase (GAA), β-Galactocerebrosidase (GALC), α-galactosidase A (GLA) và α-L-iduronidase (IDUA) - 01 hộp gồm chất chuẩn, dung môi và dung dịch chiết cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống sắc ký khối phổ MS/MS; 	960 test/hộp	hộp	3
94.	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> + Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; + 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; + Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; + Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; + Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 U/g Hb; + Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm \leq 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm; + Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb; + Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; 	960t/hộp	hộp	20
95.	Bộ xét nghiệm định lượng 17 α -OH-progesterone dùng cho sàng lọc sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> + Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; + 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; + Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; + Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; + Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) \leq 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và \leq 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm + Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; 	960t/hộp	hộp	50
96.	Bộ xét nghiệm định lượng TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> + Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh; + 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; + Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; + Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự 	960t/hộp	hộp	20

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		<p>động;</p> <ul style="list-style-type: none"> + Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; + Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/mL/Hộp máu}$; + Nồng độ triglycerides $\leq 5000 \text{ mg/L}$ và bilirubin $\leq 20 \text{ mg/dL}$ có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo hTSH; 			
97.	Bộ xét nghiệm bán định lượng enzyme GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> + Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh; + 01 bộ gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; + Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; + Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; + Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; + Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng $120 - 194 \text{ g/L}$ không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT; + Khoảng tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 11 U/g Hb; 	960t/hộp	hộp	10
98.	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme biotinidase dùng cho sàng lọc sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> + Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Biotindase dùng cho sàng lọc sơ sinh; + 01 hộp gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm + Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; + Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; + Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; + Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 12 U; Giới hạn phát hiện (LoD) = 16 U; + Độ đặc hiệu: Nồng độ hemoglobin 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm; + Khoảng tuyến tính có giá trị từ 16 U tới 390 U; 	960t/hộp	hộp	10
99.	Bộ xét nghiệm định lượng IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> + Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh. + 01 hộp gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm + Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. + Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. + Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan + Giới hạn mẫu trắng (LoB) = $0,43 \text{ ng/mL/Hộp máu}$; + Khoảng tuyến tính có giá trị từ 15 ng/mL tới 620 ng/mL máu 	960t/hộp	hộp	2
100.	Bộ xét nghiệm định tính các loại huyết sắc tố	<ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng cho sàng lọc bệnh huyết sắc tố (Hemoglobin) • 01 kit bao gồm thuốc thử cho 440 test/Hộp • Sử dụng mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng và mẫu máu toàn phần 	440 tests/kit	kit	15

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng
		• Sử dụng kỹ thuật điện di đẳng điện (IEF)			
101.	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA TREC dùng cho sàng lọc sơ sinh	- Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh suy giảm miễn dịch tổ hợp nghiêm trọng (SCID) dựa trên việc định lượng DNA TREC; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động - Áp dụng kỹ thuật PCR và kỹ thuật huỳnh quang dựa trên hiệu ứng truyền năng lượng cộng hưởng - Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 3 bản sao/ μ L; Giới hạn phát hiện (LoD) = 20 bản sao/ μ L; Giới hạn định lượng (LoQ) = 29 bản sao/ μ L. - Độ tuyến tính có khoảng giá trị từ 29 bản sao/ μ L tới 473 bản sao/ μ L.	384 test/kit	kit	5
102.	Đĩa PCR 96 giếng dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu TREC	+ Đĩa gồm có 96 giếng; + Được sử dụng trong xét nghiệm chỉ tiêu TREC dùng cho sàng lọc sơ sinh; + Là một phần trong giải pháp sàng lọc bệnh SCID dựa vào chỉ tiêu TREC.	50 đĩa/hộp	hộp	1
103.	Tấm dính nhựa dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu TREC	+ 01 bộ gồm 100 tấm; + Được sử dụng trong xét nghiệm chỉ tiêu TREC dùng cho sàng lọc sơ sinh; + Là một phần trong giải pháp sàng lọc bệnh SCID dựa vào chỉ tiêu TREC.	100 tấm/túi	túi	1
104.	Human CD20 FITC	Kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κ , clone: L27, gắn màu FITC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	3
105.	Anti-MPO FITC	Kháng thể mouse IgG1, κ , clone: 5B8, gắn màu huỳnh quang FITC Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	6
106.	Anti-TdT FITC	Kháng thể mouse IgG1, kappa, clone: E17-1519, gắn màu FITC. Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	7
107.	Anti-Kappa FITC	Kháng thể mouse IgG1, kappa, clone: TB28-2, gắn màu FITC Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	3
108.	CD7 PE	Kháng thể mouse IgG1, clone: M-T701, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	2
109.	CD10 PE HI10a	Kháng thể mouse IgG1, κ , clone: HI10a, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	3
110.	CD13 PE	Kháng thể mouse IgG1, clone: L138, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	4
111.	CD22 PE	Kháng thể mouse IgG2b, κ ; clone: S-HCL-1; gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	1
112.	Human CD79a PE	Kháng thể mouse IgG1, κ ; clone: HM47; gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 test	50 test/ Lọ	Lọ	8
113.	Ig Lambda PE 1-155-2	Kháng thể mouse IgG1, clone: 1-155-2, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	3

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng
114.	CD5 PerCP-Cy5.5	Kháng thể mouse IgG2a, κ, clone: L17F12, gắn màu PerCP-Cy5.5 Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	6
115.	CD8 PerCP	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: SK1, gắn màu PerCP Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	1
116.	CD20 PerCP	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: L27, gắn màu PerCP Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	1
117.	CD33 PerCP-Cy5.5	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: P67.6, gắn màu PerCP-Cy5.5 Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ Lọ	Lọ	6
118.	Anti-HLA-DR PerCP	Kháng thể mouse IgG2a, κ clone: L243, gắn màu PerCP Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	1
119.	CD3 PE-Cy7	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: SK7, gắn màu PE-Cy7 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	2
120.	CD19 PE-Cy7	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: SJ25C1, gắn màu huỳnh quang PE-Cy7 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	10
121.	CD3 APC UCHT1	Kháng thể mouse IgG1, κ; clone: SK7; gắn màu APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	3
122.	CD10 APC HI10a 1	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: HI10a, gắn màu APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	5
123.	CD38 APC	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: HB7, gắn màu APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	2
124.	CD117 APC	Kháng thể mouse IgG1, clone: 104D2, gắn màu APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	1
125.	CD45 APC-H7	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: 2D1, gắn màu huỳnh quang APC-H7. Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	12
126.	OneFlow Setup Beads	Một lọ đủ cho 25 Test Hạt bead gắn huỳnh quang dùng để thiết lập điện thế cho các ống nhân quang trong các phương pháp phân tích dòng chảy tế bào đa màu với các ống có sẵn của BD OneFlow. Đóng gói dung dịch có chứa PBS, BSA và natri azide 0,1%	25 test/Lọ	Lọ	2
127.	FC Beads	Hạt FC beads: bao gồm 1 túi 5 ống, mỗi ống chứa đủ các màu huỳnh quang sau: FITC, PE, PerCP-Cy5.5, PE-Cy7, APC, APC-H7, BD Horizon V450, BD Horizon V500-C - Dung dịch đệm pha loãng hạt FC beads chứa PBS, chất ổn định protein và natri azide 0,1%	5 test/ Hộp	Hộp	2
128.	CD20 V450	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: L27, gắn màu V450 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	4
129.	Anti-HLA-DR V450	Kháng thể IgG2a, κ, clone: L243, gắn màu V450 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	4
130.	CD45 V500-C	Kháng thể mouse IgG1, κ, clone: 2D1, gắn màu huỳnh quang V500-C	100 test/ Lọ	Lọ	18

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test			
131.	CD16 FITC	Kháng thể mouse IgG1, clone: NKPI5 gắn màu FITC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	4
132.	CD117 PE-Cy7 (104D2)	Kháng thể Mouse BALB/c IgG1, clone: 104D2 gắn màu PE-Cy7 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	3
133.	CD11b APC	Kháng thể mouse IgG2a, κ, clone: D12; gắn màu APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	5
134.	CD3 APC-H7	Kháng thể mouse IgG1, κ; clone: SK7; gắn màu APC-H7 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ Lọ	Lọ	5
135.	FACS 7-Color Setup Beads	Sử dụng để điều chỉnh điện thế của các bộ thu tín hiệu, cài đặt bù trừ quang phổ và theo dõi hiệu năng thiết bị phân tích dòng chảy tế bào hàng ngày. Thành phần: bao gồm 5 túi nhỏ đóng gói riêng chứa các ống có hạt bead dùng cho thiết lập thiết bị và một chai dung dịch pha loãng thể tích 40 mL/Hộp chứa sodium azide	25 test/Bộ	Bộ	2
136.	CST Research Beads (10 mẫu)	Thành phần: bao gồm số lượng bằng nhau của 3 loại hạt beads: 3-µm hạt sáng, 3-µm hạt giữa và 2-µm hạt mờ trong dung dịch PBS, BSA, natri azide 0,1%. Sử dụng cho phần mềm BD FACSDiva (v7.0 và các đời sau)	50 test/Hộp	Hộp	3
137.	Sheath Fluid 20L	Thành phần có chứa Sodium fluoride	Thùng 20L	Thùng	90
138.	FACS Lysing Solution	Dùng để ly giải hồng cầu sau khi nhuộm các tế bào máu ngoại vi với kháng thể gắn màu huỳnh quang Thành phần: <50.0% diethylene glycol, <10.0% formaldehyde	Lọ 100mL	Lọ	10
139.	Multites-Color TBNK Reagent IVD	Dùng để xác định phần trăm và số lượng tuyệt đối các tế bào T, B, NK cũng như các tế bào T CD4 và CD8 trong máu ngoại vi. Thành phần: + CD3 FITC, clone SK7 + CD16 PE, clone B73.1 + CD56 PE, clone NCAM16.2 + CD45 PerCP-Cy5.5, clone 2D1 (Hle-1) + CD4 PE-Cy7, clone SK3 + CD19 APC, clone SJ25C1 + CD8 APC-Cy7, clone SK1	50 test/Lọ	Lọ	100
140.	Human HLA-B27 Kit IVD	Thành phần gồm: - Thuốc thử A: kháng thể HLA-B27 FITC và kháng thể CD3 PE, đóng gói dạng dung dịch trong lọ 1.5 mL - Thuốc thử B: dung dịch ly giải hồng cầu, cung cấp ở nồng độ 10X trong chai 30 mL - Thuốc thử C: Hạt bead hiệu chuẩn đủ cho 10 cài đặt trong dung dịch đệm muối chứa Tween 20, gelatin và 0.1% sodium azide, đóng gói dạng lọ 1.5 mL	50 test/Bộ	Bộ	5
141.	Stem Cell Enumeration kit	Có khả năng xác định tổng số lượng tế bào gốc máu sống dương tính đồng thời với CD45/CD34, tổng số lượng tế bào gốc CD34 cũng như phần trăm tế bào CD34 trong tổng số tế bào bạch cầu sống	50 test/Bộ	Bộ	20

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng
		Thành phần bao gồm: Thuốc thử tế bào gốc CD45 FITC /CD34 PE, Thuốc thử xác định tế bào chết 7-ADD, Dung dịch ly giải hồng cầu, Ống BD Trucount			
142.	Stem Cell Control Kit IVD	Được sử dụng để QC máy, theo dõi, kiểm tra hoạt động của máy trước khi thực hiện đếm tế bào gốc. Thành phần: kiểm soát bao gồm các tế bào bạch cầu, hồng cầu và các tế bào máu ngoại vi CD34+ trong môi trường bảo quản Bảo quản 2-8°C	15 test/ Bộ	Bộ	7
143.	Trucount Absolute Counting Tubes IVD	Được sử dụng để QC máy, theo dõi, kiểm tra hoạt động của máy trước khi thực hiện đếm tế bào gốc. Thành phần: kiểm soát bao gồm các tế bào bạch cầu, hồng cầu và các tế bào máu ngoại vi CD34+ trong môi trường bảo quản Bảo quản 2-8°C	50 test/Hộp	Hộp	20
144.	CD19 PE	Kháng thể mouse IgG1, κ, kappa, clone: SJ25C1, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	100 test/ Lọ	Lọ	3
145.	Chai cấy máu Bactec Peds Plus	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.25%, Thành phần Mô Động vật 0.10%, Sodium Pyruvate 0.10%, Dextrose 0.06%, Sucrose 0.08%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.020%, Pyridoxal HCl (Vitamin B6) 0.001%, Nonionic Adsorbing Resin 10.0%, Cationic Exchange Resin 0.6%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	50 Chai/ hộp	Chai	24.000
146.	Chai cấy máu tìm nấm (Mycosis IC/F)	- Sử dụng cho nuôi cấy hiếu khí chọn lọc và phục hồi nấm men và nấm sợi từ máu. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL/Hộp nước đã qua xử lý, Canh trường Brain Heart Infusion 1.0%, Canh trường Soybean-Casein Digest 0.5%, Cao nấm men 0.035%, Sucrose 0.6% Dextrose 0.1%, m-Inositol 0.05%, Ferric Ammonium Citrate 0.0001%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Saponin 0.24%, Chloramphenicol 0.0037%, Tobramycin 0.001%, Chất chống tạo bọt 0.1%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo	50 Chai/ hộp	Chai	1.800

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng
		đổi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.			
147.	Tube canh thang cấy lao thủ công	- Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao. - Mỗi ống chứa 110 μ L chất chỉ thị huỳnh quang Tris 4, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và 4 mL canh trường Middlebrook 7H9 với công thức trên mỗi L nước cất: 5.9 g Canh trường Middlebrook 7H9 đã điều chỉnh; 1.25 g Casein Peptone. - Bảo quản ở 2 - 25°C.	100 tube/hộp	Hộp	12
148.	Môi trường canh thang nuôi cấy lao thủ công	Chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC với công thức trên 1L nước tinh khiết: 50.0g Bovine albumin, 20.0g Dextrose, 0.03g Catalase, 0.6g Oleic axit. Bảo quản tối ở 2 -8°C.	6 lọ/hộp	Hộp	12
149.	Hỗn hợp kháng đông khô sử dụng trong nuôi cấy lao thủ công	Hỗn hợp kháng sinh đông khô bao gồm: Polymyxin B 6,000 đơn vị, Amphotericin B 600 μ g, Nalidixic axit 2,400 μ g, Trimethoprim 600 μ g, Azlocillin 600 μ g. Bảo quản ở 2 -8°C.	6 lọ/hộp	Hộp	12
150.	CD14 FITC	Kháng thể Mouse BALB/c IgG2b, κ , clone: M ϕ P9 gắn màu FITC	100 test/ Lọ	Lọ	1
151.	Multi-Check Control	Kiểm soát đối với việc nhuộm kháng thể, ly giải tế bào hồng cầu (RBC), thiết lập và hiệu suất dụng cụ, và phân tích dữ liệu - Chứa các tế bào bạch cầu và hồng cầu của người - Tương thích cho các máy đo dòng chảy tế bào BD FACS	2.5mL/ Lọ	Lọ	6
152.	Multi-Check CD4 Low Control	Kiểm soát ổn định với các giá trị được ấn định để theo dõi quá trình định kiểu miễn dịch - Chứa các tế bào bạch cầu và hồng cầu của người - Tương thích cho các máy đo dòng chảy tế bào BD FACS	2.5mL/ Lọ	Lọ	6
153.	Công tắc quang OBS	Cảm biến quang có 01 đèn LED hiển thị và 01 nút điều chỉnh tín hiệu	Cái	Cái	50
154.	Băng dính 2 mặt cho đai nhám;	Băng dính 2 mặt có khổ rộng khoảng 20mm, chiều dài 1 cuộn 33m.	Cuộn	Cuộn	6
155.	Đai nhám cho hộp chuyển mẫu	Đai nhám dạng khóa dán Velcro, khổ rộng 20mm	Chiếc	Chiếc	900
156.	Kit sàng lọc rối loạn chuyển hoá bẩm sinh	Bộ kit sàng lọc rối loạn chuyển hóa dùng để xác định 15 amino acids và 13 acylcarnitines. Phù hợp với máy sắc ký lỏng ghép khối phổ LCMS-8040	hộp 960 test	hộp	30
157.	Túi xét nghiệm	Túi xét nghiệm: 01 giấy thấm máu định chỉ định (gồm phần giấy thấm lấy máu và phần ghi thông tin của mẫu) 01 kim lấy máu Lancet CONT-ACT Blue 1.5mm x 2.0mm 01 gói hút ẩm 01 miếng bông tăm cotton 01 băng cá nhân kháng khuẩn	túi	túi	30.000

Phụ lục 02
Mẫu báo giá

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi.....”

Căn cứ thông báo mời báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá các hàng hóa như sau:

TT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng, nước chủ sở hữu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1											
Tổng cộng											

- Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bản giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

- Báo giá có hiệu lực:..... kể từ ngày báo giá.

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)